

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CAO SU ĐỒNG NAI

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

Trang

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06-26
Bảng cân đối kế toán	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh báo cáo tài chính	10-26

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai, tên giao dịch quốc tế Dong Nai Rubber Construction Joint Stock Company; tên gọi tắt là Dorucon (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 4703000510 đăng ký lần đầu ngày 05/03/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 02 ngày 04/03/2011 do Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Trụ sở chính của Công ty: Áp Trung Tâm, xã Xuân Lập, thị xã Long Khánh, tỉnh Đồng Nai.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Văn Liêm	Chủ tịch	
Ông Mai Thanh Phong	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 25/04/2013
Ông Lê Quang Thạch	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 25/04/2013
Ông Nguyễn Văn Thạnh	Thành viên	
Ông Bùi Phước Tiên	Thành viên	
Ông Mai Viết Xuân	Thành viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Văn Liêm	Tổng Giám đốc	
Ông Mai Thanh Phong	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Anh Nuôi	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 25/04/2013
Ông Hồ Văn Nhã	Phó Tổng Giám đốc	

Thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Trọng Hùng	Trưởng ban	
Ông Nguyễn Chí Hiếu	Thành viên	
Ông Đặng Hoàng Lâm	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 25/04/2013
Ông Nguyễn Đức Hưng	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 25/04/2013

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;

Công ty Cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai

Áp Trung Tâm, xã Xuân Lập, thị xã Long Khánh, tỉnh Đồng Nai

- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.



Lê Văn Liêm

Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 03 năm 2014

Số: 172 /2014/BC.KTTC-AASC.HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai được lập ngày 15 tháng 03 năm 2014, từ trang 06 đến trang 26, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (AVA). Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính riêng này tại ngày 27 tháng 03 năm 2013.

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Bùi Văn Thảo

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0522-13-002-1.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2014

Lâm Anh Tuấn

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm
toán số: 1859-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		89.436.048.992	87.795.536.453
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	1.288.390.670	2.486.555.998
111	1. Tiền		1.288.390.670	2.486.555.998
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		78.203.398.269	62.516.071.088
131	1. Phải thu của khách hàng		37.414.254.533	23.358.839.984
132	2. Trả trước cho người bán		530.617	1.454.820.658
135	5. Các khoản phải thu khác	4	40.892.564.976	37.806.362.303
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(103.951.857)	(103.951.857)
140	IV. Hàng tồn kho	5	4.132.223.085	15.348.505.000
141	1. Hàng tồn kho		4.132.223.085	15.348.505.000
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		5.812.036.968	7.444.404.367
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	6	5.812.036.968	7.444.404.367
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		6.625.777.710	7.553.969.887
220	II. Tài sản cố định		4.678.434.739	5.535.927.589
221	1. Tài sản cố định hữu hình	7	4.678.434.739	5.535.927.589
222	- Nguyên giá		16.539.454.217	16.877.273.952
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(11.861.019.478)	(11.341.346.363)
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	8	1.280.000.000	1.280.000.000
251	1. Đầu tư vào công ty con		1.251.000.000	1.251.000.000
258	3. Đầu tư dài hạn khác		29.000.000	29.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		667.342.971	738.042.298
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	667.342.971	738.042.298
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		96.061.826.702	95.349.506.340

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013
 (tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		73.328.675.431	72.271.994.823
310	I. Nợ ngắn hạn		73.192.565.535	71.902.550.939
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	10	12.413.285.525	7.188.973.340
312	2. Phải trả người bán		22.348.337.317	24.569.401.856
313	3. Người mua trả tiền trước			2.101.056.001
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	11	1.864.126.311	2.482.130.471
315	5. Phải trả người lao động		3.993.625.130	4.031.602.588
316	6. Chi phí phải trả	12	24.461.019	239.168.718
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	13	32.536.313.780	31.290.217.965
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		12.416.453	
330	II. Nợ dài hạn		136.109.896	369.443.884
334	4. Vay và nợ dài hạn	14	136.109.896	369.443.884
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		22.733.151.271	23.077.511.517
410	I. Vốn chủ sở hữu	15	22.733.151.271	23.077.511.517
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		16.000.000.000	16.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		540.483.262	540.483.262,00
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		3.029.148.333	2.304.752.865
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		607.101.289	578.443.771
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		2.556.418.387	3.653.831.619
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		96.061.826.702	95.349.506.340

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	31/12/2013	01/01/2013
5. Ngoại tệ các loại		
- Đồng đô la Mỹ	688	724,26

Người lập

Châu Ngọc Diệp

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Thảo

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 03 năm 2014



Lê Văn Liêm

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2013

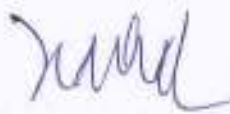
Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2013	Năm 2012
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	16	116.709.293.207	93.192.323.037
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	17	129.665.113	297.802.083
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	116.579.628.094	92.894.520.954
11	4. Giá vốn hàng bán	19	108.821.636.090	84.451.904.837
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		7.757.992.004	8.442.616.117
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20	2.085.406.777	3.164.220.205
22	7. Chi phí tài chính	21	981.054.719	1.451.581.865
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		981.054.719	1.451.581.865
23	8. Chi phí bán hàng	22	126.907.311	96.193.872
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	5.873.244.764	6.139.371.410
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		2.862.191.987	3.919.689.175
31	11. Thu nhập khác	24	193.636.363	38.181.818
32	12. Chi phí khác	25	22.778.008	21.171.855
40	13. Lợi nhuận khác		170.858.355	17.009.963
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		3.033.050.342	3.936.699.138
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26	476.631.955	305.658.740
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		2.556.418.387	3.631.040.398

Người lập



Châu Ngọc Diệp

Kế toán trưởng

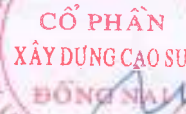


Nguyễn Văn Thảo

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 03 năm 2014



Tổng Giám đốc



Lê Văn Liêm

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2013

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2013	Năm 2012
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		112.650.223.898	100.129.877.069
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(83.518.068.865)	(75.912.534.661)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(27.293.267.743)	(18.381.785.496)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(982.142.307)	(1.785.153.498)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(836.914.955)	(544.428.029)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		4.379.186.616	22.485.997.315
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(8.794.590.611)	(19.795.183.786)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(4.395.573.967)	6.196.788.914
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(213.325.373)	(1.035.781.819)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		171.000.000	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(1.251.000.000)
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		646.620.703	606.238.506
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		604.295.330	(1.680.543.313)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		17.697.216.306	37.915.010.000
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(12.706.238.109)	(39.162.232.776)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(2.400.000.000)	(2.400.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		2.590.978.197	(3.647.222.776)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(1.200.300.440)	869.022.825
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		2.486.555.998	1.604.037.731
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		2.135.112	13.495.442
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	1.288.390.670	2.486.555.998

Người lập



Châu Ngọc Diệp

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Thảo



Lập ngày 15 tháng 03 năm 2014

Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN
 XÂY DỰNG CAO SU
 ĐỒNG NAI



Lê Văn Liêm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 4703000510 đăng ký lần đầu ngày 05/03/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 02 ngày 04/03/2011 do Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Trụ sở chính của Công ty: Áp Trung Tâm, xã Xuân Lập, thị xã Long Khánh, tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty là 16.000.000.000 VND và được chia thành 1.600.000 cổ phần. Mệnh giá cổ phần 10.000 VND/CP.

Công ty có công ty con sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh
Công ty TNHH DOKRACO	Huyện Kratie, Tỉnh Kratie, Vương Quốc Campuchia	Xây dựng

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty gồm:

- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Thi công công trình cấp thoát nước;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ, sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Tư vấn thiết kế, giám sát, công trình, dân dụng, công nghiệp, giao thông;
- Xây dựng công trình công ích, xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên nguyên sinh;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (trừ hạt điều, bông vải và động vật hoang dã);
- Chuẩn bị mặt bằng, phá dỡ;
- Khai thác lâm sản khác trừ gỗ;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Hoạt động tư vấn quản lý;
- Xây dựng nhà các loại, cất tạo dáng và hoàn thiện đá.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.6 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.7 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 50	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15	năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10	năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	04 - 10	năm

Từ tháng 6/2013 Công ty đã thực hiện thay đổi chính sách kế toán đối với tài sản cố định và khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ, cụ thể như sau:

- Nguyên giá tối thiểu của tài sản cố định tăng từ 10 triệu đồng lên 30 triệu đồng. Đối với những tài sản cố định trước đây không thỏa mãn điều kiện này thì giá trị còn lại được điều chỉnh sang Chi phí trả trước dài hạn và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời hạn 3 năm tài chính.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

2.9 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.12 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.13 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định vào ngày lập báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.14 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.15 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền mặt	493.162.521	1.455.856.057
Tiền gửi ngân hàng	795.228.149	1.030.699.941
	1.288.390.670	2.486.555.998

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Phải thu chi phí xây dựng các công trình Cao su Việt Lào (*)	36.043.990.560	34.360.066.091
Phải thu cho CBNV vay, mượn vốn	70.680.000	126.880.000
Phải thu người lao động về BHXH	24.423.937	34.651.178
Phải thu ông Vũ Đình Dũng tiền hỗ trợ xây nhà Ban Công an xã Xuân Lập	-	37.494.760
Phải thu về cổ tức Quý tín dụng cao su năm 2012	6.061.000	6.061.000
Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia	4.457.169.534	3.065.566.681
Phải thu khác	290.239.945	175.642.593
	40.892.564.976	37.806.362.303

(*) Phải thu chi phí xây dựng các công trình cho Công ty CP Cao su Việt Lào. Công ty CP Xây dựng Cao su Đồng Nai đã có giấy phép thành lập công ty con là Công ty Xây dựng Đồng Nai - Pakse tại Lào. Công ty này đã tổ chức thi công các công trình cho Công ty CP Cao su Việt Lào. Tuy nhiên, do Công ty con chưa tổ chức bộ máy và hạch toán riêng nên Công ty CP Xây dựng Cao su Đồng Nai ghi nhận các khoản phải thu này.

5 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	190.888.762	356.126.963
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.938.451.541	14.989.495.255
Thành phẩm	2.882.782	2.882.782
	4.132.223.085	15.348.505.000

6 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tạm ứng	2.515.735.588	2.675.586.529
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược	3.296.301.380	4.768.817.838
	5.812.036.968	7.444.404.367

7. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Cộng	
	VND		VND		VND		VND		VND	
Nguyên giá										
Số dư đầu năm	6.338.319.392		5.145.574.117		5.206.341.607		187.038.836		16.877.273.952	
Số tăng trong năm	193.932.157		-		-		-		193.932.157	
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	193.932.157		-		-		-		193.932.157	
Số giảm trong năm	(100.237.056)		(89.270.000)		(243.465.000)		(98.779.836)		(531.751.892)	
- Thanh lý, nhượng bán	-		-		(243.465.000)		-		(243.465.000)	
- Giảm khác (*)	(100.237.056)		(89.270.000)		-		(98.779.836)		(288.286.892)	
Số dư cuối năm	6.432.014.493		5.056.304.117		4.962.876.607		88.259.000		16.539.454.217	
Giá trị hao mòn lũy kế										
Số dư đầu năm	3.849.729.827		3.127.473.787		4.284.160.053		79.982.696		11.341.346.363	
Số tăng trong năm	382.567.761		494.225.312		161.606.775		58.549.165		1.096.949.013	
- Khấu hao trong năm	382.567.761		426.594.360		161.606.775		10.774.200		981.543.096	
- Phân loại lại	-		67.630.952		-		47.774.965		115.403.917	
Số giảm trong năm	(86.249.887)		(73.203.836)		(358.870.917)		(58.951.258)		(577.275.898)	
- Thanh lý, nhượng bán	-		-		(243.465.000)		-		(243.465.000)	
- Phân loại lại	-		-		(115.403.917)		-		(115.403.917)	
- Giảm khác (*)	(86.249.887)		(73.203.836)		-		(58.951.258)		(218.404.981)	
Số dư cuối năm	4.146.047.701		3.548.495.263		4.086.895.911		79.580.603		11.861.019.478	
Giá trị còn lại										
Tại ngày đầu năm	2.488.589.565		2.018.100.330		922.181.554		107.056.140		5.535.927.589	
Tại ngày cuối năm	2.285.966.792		1.507.808.854		875.980.696		8.678.397		4.678.434.739	

(*) Điều chỉnh các TSCĐ không đủ điều kiện sang chi phí chờ phân bổ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 875.980.697 VND.

8 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Đầu tư vào công ty con (*)	1.251.000.000	1.251.000.000
- Công ty TNHH DOKRACO	1.251.000.000	1.251.000.000
Đầu tư dài hạn khác	29.000.000	29.000.000
- Góp vốn Quỹ tín dụng Cao su Đồng Nai	29.000.000	29.000.000
	1.280.000.000	1.280.000.000

(*) Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2013 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH DOKRACO	Tỉnh Kratie, Campuchia	100,00%	100,00%	Xây dựng.

9 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Số dư đầu năm	738.042.298	512.052.956
Số tăng trong năm	647.093.968	849.123.423
Số đã kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm	(717.793.295)	(623.134.081)
Số dư cuối năm	667.342.971	738.042.298

Trong đó, chi tiết số dư cuối năm bao gồm:

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Chi phí bảo hiểm chờ phân bổ	19.872.772	20.865.734
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	155.872.735	113.631.872
Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	491.597.464	602.717.952
Chi phí trả trước khác	-	826.740
	667.342.971	738.042.298

10 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vay ngắn hạn (*)	12.179.951.861	6.955.640.000
- Vay ngân hàng (1)	9.597.216.306	-
- Vay cá nhân (2)	2.582.735.555	6.955.640.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	233.333.664	233.333.340
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN Đồng Nai (Xem chi tiết tại Thuyết minh số 14)	233.333.664	233.333.340
	12.413.285.525	7.188.973.340

(*) Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn

- (1) Hợp đồng tín dụng số 05.01/2013-HĐTDHM/NHCT680-DORUCO ngày 1/08/2013 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 30.000.000.000 VND;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ kế hoạch SXKD năm 2013 - 2014;
 - Thời hạn cho vay: Cụ thể theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 11 tháng;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng khế ước nhận nợ;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản nhà văn phòng, nhà xưởng, máy móc thiết bị thuộc quyền sở hữu của Công ty.
- (2) Gồm các hợp đồng vay cá nhân với thời gian cho vay 12 tháng, lãi suất cho vay 11%/tháng, hình thức đảm bảo tiền vay là tín chấp.

11 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	1.625.912.616	1.857.103.046
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	201.295.406	561.578.406
Thuế Thu nhập cá nhân	36.918.289	63.449.019
	1.864.126.311	2.482.130.471

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

12 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	16.575.837	17.663.425
Trích trước chi phí tiền điện, nước	7.885.182	3.935.105
Trích trước chi công trình phòng họp, kho lưu trữ Tổng Công ty Cao su Đồng Nai TNHH MTV	-	209.570.188
Chi phí phải trả khác	-	8.000.000
	24.461.019	239.168.718

13 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	-	98.934.683
Bảo hiểm XH, BHYT, BHTN	132.309.655	111.779.157
Phải trả thù lao HĐQT	-	91.500.000
Phải trả bảo lãnh dự thầu dự án Cao su Việt Lào	-	127.500.000
Phải trả các khoản thu hộ của công trình Cao su Việt Lào (*)	32.404.004.125	30.860.504.125
	32.536.313.780	31.290.217.965

(*) Phải trả các khoản thu hộ Công ty con về xây dựng các công trình cho Công ty CP Cao su Việt Lào. Công ty CP Xây dựng Cao su Đồng Nai đã có giấy phép thành lập công ty con là Công ty Xây dựng Đồng Nai - Pakse tại Lào. Công ty này đã tổ chức thi công các công trình cho Công ty CP Cao su Việt Lào. Tuy nhiên, do Công ty con chưa tổ chức bộ máy và hạch toán riêng nên Công ty CP Xây dựng Cao su Đồng Nai ghi nhận các khoản phải trả này.

14 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vay dài hạn ngân hàng	136.109.896	369.443.884
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đồng Nai (*)	136.109.896	369.443.884
	<u>136.109.896</u>	<u>369.443.884</u>

Thông tin bổ sung cho các khoản vay dài hạn

(*) Hợp đồng tín dụng số 1224VVX8Z234/NHNT ngày 18/07/2012 với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 700.000.000 VND;
- Mục đích vay: Mua 1 xe ô tô con MITSUBISHI PAJERO SPORT;
- Thời hạn cho vay: 36 tháng;
- Lãi suất cho vay: 14%/năm và được thay đổi hàng quý vào ngày đầu tiên của quý;
- Hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản hình thành từ vốn vay;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 369.443.560 VND, số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 233.333.664 VND.

15 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	16.000.000.000	540.483.262	99.494.362	1.272.339.857	371.961.169	4.129.652.034	22.413.930.684
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	3.631.040.398	3.631.040.398
Trích lập các quỹ	-	-	-	1.032.413.008	206.482.602	(1.238.895.610)	-
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	(2.400.000.000)	(2.400.000.000)
Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá	-	-	(99.494.362)	-	-	-	(99.494.362)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(467.965.203)	(467.965.203)
Số dư cuối năm trước	16.000.000.000	540.483.262	-	2.304.752.865	578.443.771	3.653.831.619	23.077.511.517
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	2.556.418.387	2.556.418.387
Trích lập các quỹ (*)	-	-	-	724.395.468	28.657.518	(753.052.986)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	-	-	(420.778.633)	(420.778.633)
Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành (*)	-	-	-	-	-	(80.000.000)	(80.000.000)
Chi trả cổ tức (*)	-	-	-	-	-	(2.400.000.000)	(2.400.000.000)
Số dư cuối năm nay	16.000.000.000	540.483.262	-	3.029.148.333	607.101.289	2.556.418.387	22.733.151.271

(*) Phân phối lợi nhuận năm 2012 theo Nghị quyết số 38/NQ-XDCSĐN ngày 02/04/2013 của Hội đồng cổ đông.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Vốn góp của Tổng Công ty Cao su Đồng Nai TNHH Một thành viên	29,00%	4.640.000.000	29,00%	4.640.000.000
Vốn góp của Công ty CP Cao su Hòa Bình	12,50%	2.000.000.000	12,50%	2.000.000.000
Vốn góp của DNTN Sản xuất VLXD Km 1828	2,25%	360.000.000	2,25%	360.000.000
Vốn góp của Vốn góp của các đối tượng khác	56,25%	9.000.000.000	56,25%	9.000.000.000
	100%	16.000.000.000	100%	16.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	16.000.000.000	16.000.000.000
- Vốn góp đầu năm	16.000.000.000	16.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	16.000.000.000	16.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	2.400.000.000	2.400.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm 2011		2.400.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm 2012	2.400.000.000	

d) Cổ phiếu

	Cuối năm	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	25.500.000	1.600.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.600.000	1.600.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.600.000	1.600.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.600.000	1.600.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.600.000	1.600.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/CP		

e) Các quỹ công ty

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Quỹ đầu tư phát triển	3.029.148.333	2.304.752.865
Quỹ dự phòng tài chính	607.101.289	578.443.771
	3.636.249.622	2.883.196.636

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty.
- Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:
 - + Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh.
 - + Bù đắp khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị.

16 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	4.166.785.118	3.491.282.624
Doanh thu cung cấp dịch vụ	409.089.498	1.294.721.644
Doanh thu hợp đồng xây dựng	112.133.418.591	88.406.318.769
	116.709.293.207	93.192.323.037

17 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Giảm giá hàng bán	129.665.113	297.802.083
	129.665.113	297.802.083

18 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng hóa, thành phẩm	4.166.785.118	3.491.282.624
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	409.089.498	1.294.721.644
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	112.003.753.478	88.108.516.686
	116.579.628.094	92.894.520.954

19 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Giá vốn hàng hóa, thành phẩm đã cung cấp	4.071.512.271	3.444.264.728
Giá vốn cung cấp dịch vụ	203.515.954	714.308.587
Giá vốn hợp đồng xây dựng	104.546.607.865	80.293.331.522
	108.821.636.090	84.451.904.837

20 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn	45.924.852	50.577.635
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.978.302.168	3.071.627.681
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	-	530.376
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	46.179.757	13.495.442
Doanh thu hoạt động tài chính khác	15.000.000	27.989.071
	2.085.406.777	3.164.220.205

21 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Lãi tiền vay	981.054.719	1.451.581.865
	981.054.719	1.451.581.865

22 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	126.907.311	96.193.872
	126.907.311	96.193.872

23 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	457.789.909	391.973.578
Chi phí nhân viên	2.798.341.228	2.570.100.648
Chi phí khấu hao tài sản cố định	384.226.166	377.820.598
Thuế, phí, lệ phí	235.418.272	437.822.252
Chi phí dịch vụ mua ngoài	256.047.550	166.771.396
Chi phí dự phòng	-	-
Chi phí khác bằng tiền	1.741.421.639	2.194.882.938
	5.873.244.764	6.139.371.410

24 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Thu nhập bán thanh lý TSCĐ	155.454.545	-
Thu nhập từ cho thuê mặt bằng	38.181.818	38.181.818
	193.636.363	38.181.818

25 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Chi phí thanh lý tài sản	5.969.545	-
Chi nộp tiền vi phạm hành chính	15.600.945	2.650.000
Chi phí cho thuê mặt bằng	1.200.000	1.200.000
Chi phí khác	7.518	17.321.855
	22.778.008	21.171.855

26 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.033.050.342	3.936.699.138
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	(1.907.532.559)	(2.775.457.092)
- Các khoản điều chỉnh tăng	70.769.609	296.170.589
+ Lãi vay cá nhân vượt 150% lãi suất cơ bản	1.168.664	153.225.554
+ Chi phí nộp phạt hành chính, chi phí khác	69.600.945	142.945.035
- Các khoản điều chỉnh giảm	(1.978.302.168)	(3.071.627.681)
+ Cổ tức của Quỹ tín dụng nhân dân Cao su Đồng Nai	(6.061.000)	(6.061.000)
+ Lợi nhuận được chia từ Công ty con DOKRACO	(1.972.241.168)	(3.065.566.681)
Tổng lợi nhuận chịu thuế	1.125.517.783	1.161.242.046
Thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25%	25%
Thuế TNDN từ hoạt động sản xuất kinh doanh	281.379.446	290.310.512
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm theo Thông tư 140/2012/TT-BTC.	-	(176.249.690)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	281.379.446	114.060.822
Lợi nhuận trước thuế của hoạt động sản xuất kinh doanh ở Nước ngoài	2.507.724.783	3.831.958.351
Thuế TNDN phải nộp theo Luật thuế TNDN tại Việt Nam (thuế suất 25%)	626.931.196	957.989.588
Thuế TNDN đã nộp ở Nước ngoài được khấu trừ (thuế suất 20%)	(431.678.687)	(766.391.670)
Thuế TNDN phải nộp bổ sung của hoạt động sản xuất kinh doanh ở Nước ngoài	195.252.509	191.597.918
Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	561.578.406	800.347.695
Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(836.914.955)	(544.428.029)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	201.295.406	561.578.406

27 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2013		01/01/2013	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.288.390.670	-	2.486.555.998	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	78.306.819.509	(103.951.857)	61.165.202.287	(103.951.857)
Đầu tư dài hạn	29.000.000	-	29.000.000	-
	79.624.210.179	(103.951.857)	63.680.758.285	(103.951.857)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	12.549.395.421	7.558.417.224
Phải trả người bán, phải trả khác	54.884.651.097	55.859.619.821
Chi phí phải trả	24.461.019	239.168.718
	67.458.507.537	63.657.205.763

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2013				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.288.390.670	-	-	1.288.390.670
Phải thu khách hàng, phải thu khác	78.202.867.652	-	-	78.202.867.652
Đầu tư dài hạn	-	29.000.000	-	29.000.000
	79.491.258.322	29.000.000	-	79.520.258.322
Tại ngày 01/01/2013				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.486.555.998	-	-	2.486.555.998
Phải thu khách hàng, phải thu khác	61.061.250.430	-	-	61.061.250.430
Đầu tư dài hạn	-	29.000.000	-	29.000.000
	63.547.806.428	29.000.000	-	63.576.806.428

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2013				
Vay và nợ	12.413.285.525	136.109.896	-	12.549.395.421
Phải trả người bán, phải trả khác	54.884.651.097	-	-	54.884.651.097
Chi phí phải trả	24.461.019	-	-	24.461.019
	67.322.397.641	136.109.896	-	67.458.507.537
Tại ngày 01/01/2013				
Vay và nợ	7.188.973.340	369.443.884	-	7.558.417.224
Phải trả người bán, phải trả khác	55.859.619.821	-	-	55.859.619.821
Chi phí phải trả	239.168.718	-	-	239.168.718
	63.287.761.879	369.443.884	-	63.657.205.763

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

28. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

29 .NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Tên Công ty / Mỗi quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao Su Đồng Nai (Cổ đông lớn)	Vay vốn	-	6.000.000.000
	Trả cổ tức	696.000.000	696.000.000
	Doanh thu xây dựng	18.145.359.514	27.084.182.777
	Doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ	272.160.000	202.207.500
	Nghiệp vụ khác	-	21.069.445
Công ty DOKRA., Ltd (Công ty con)	Góp vốn điều lệ	-	1.251.000.000
	Cổ tức được chia	1.972.241.168	3.065.566.681
	Cổ tức nhận được	624.682.960	527.671.800

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Phải thu khách hàng			
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao Su Đồng Nai	Cổ đông lớn	3.635.393.009	836.016.366
Phải thu khác			
Công ty DOKRA., Ltd	Công ty con	4.457.169.534	3.065.566.681

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Thu nhập của HĐQT và Ban Tổng Giám đốc	541.330.771	777.325.136

30 .SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán (AVA) kiểm toán.

Người lập

Kế toán trưởng

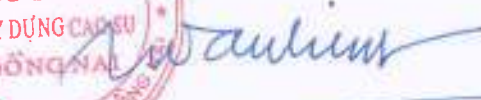
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 03 năm 2014

Tổng Giám đốc









Châu Ngọc Diệp

Nguyễn Văn Thảo

Lê Văn Liêm